

Số: **359/QĐ-BCT**

Hà Nội, ngày **20** tháng **01** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Bộ Công Thương**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Bộ Công Thương: *phụ lục chi tiết kèm theo*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị hành chính, sự nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- KBNN;
- Cổng thông tin điện tử của BCT;
- Lưu: VT, KHTC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phan Thị Thắng



THUYẾT MINH
NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BCT ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Bộ Công Thương)

Bộ Công Thương thuyết minh căn cứ, nguyên tắc phân bổ dự toán NSNN năm 2024 như sau:

I. Căn cứ phân bổ dự toán:

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
- Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Bộ Công Thương giai đoạn 2022-2026;
- Công văn số 3292/BCT- TCCB gửi Bộ Nội vụ ngày 29/5/2023 về kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc năm 2024;
- Quyết định số 3335/QĐ-BCT; Quyết định số 3336/QĐ-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 3346/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao phương tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương;
- Quyết định số 3365/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương năm 2024.

- Các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành,

II. Nguyên tắc phân bổ:

1. Về dự toán thu:

Phân bổ cho 07 đơn vị được giao thu phí, lệ phí: Văn phòng Bộ Công Thương; Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng; Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường Công nghiệp; Cục Điều tiết điện lực; Cục Công nghiệp; Cục Hóa Chất; Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

2. Về dự toán chi:

2.1. Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề

(i) Kinh phí tự chủ: Mức hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc giảm 3% so với mức NSNN hỗ trợ năm 2023 cộng với tiền lương tăng thêm từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng (do mức NSNN hỗ trợ tại phương án tự chủ phê duyệt chưa bao gồm tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

(ii) Kinh phí không tự chủ:

- Phân bổ cho các nhiệm vụ đã được ghi chú tại Quyết định của Thủ tướng chính phủ: Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước; Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ giáo dục cho người học: miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

- Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg);

- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg);

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định 57/2017/NĐ-CP);

- Đào tạo lưu học sinh nước ngoài diện Hiệp định (lưu học sinh Mô-dăm-bích)

- Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

- Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các nhiệm vụ khác của các đơn vị gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh, đào tạo, cơ sở vật chất cũng đã xuống cấp nhiều năm, cần hỗ trợ của ngân sách nhà nước để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ đào tạo.

2.2. Sự nghiệp khoa học và công nghệ

(i) Kinh phí tự chủ: Phân bổ theo mức NSNN hỗ trợ chi hoạt động bộ máy cho 7 Viện nghiên cứu thuộc Bộ được phân loại mức độ tự chủ nhóm 3 và 1 Viện được phân loại nhóm 4. Mức hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc giảm 3% so với mức NSNN hỗ trợ năm 2023 cộng với tiền lương tăng thêm từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng (do mức NSNN hỗ trợ tại phương án tự chủ phê duyệt chưa bao gồm tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

(ii) Kinh phí các nhiệm vụ không thường xuyên: Phân bổ cho các Quyết định phê duyệt các Đề án/Dự án trọng điểm cấp Quốc gia, cấp Bộ

2.3. Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước

a) Kinh phí thương vụ: Phân bổ cho các nhiệm vụ với tổng kinh phí đã ghi chú tại Quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kinh phí còn lại phân bổ:

(i) Kinh phí tự chủ:

- Bố trí quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2024 của cán bộ công chức các đơn vị quản lý hành chính của Bộ Công Thương tính theo mức lương 1,8 triệu đồng;

- Bố trí mức hưởng 40% lương thương vụ;

- Định mức chi thường xuyên năm 2024 tính trên biên chế được giao của các đơn vị và quyết định ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương năm 2024;

(ii) Kinh phí các nhiệm vụ không thường xuyên: phân cho Tổng cục Quản lý Thị trường, Văn phòng Bộ và các Cục thuộc Bộ để thực hiện nhiệm vụ chi: Kinh phí đoàn ra; Kinh phí niên liễm; Kinh phí đoàn vào; tiền thuê trụ sở; chi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đặc thù ngành; Chi xây dựng, sửa đổi các Luật và văn bản quy phạm.

2.4. Các hoạt động kinh tế

a) Vốn viện trợ:

(i) Phân bổ cho 04 dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài:

(1) Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam;

(2) Dự án Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ;

(3) Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC);

(4) Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia: 8.234 triệu đồng, giao Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công thương;

b. Vốn trong nước

(i) Kinh phí tự chủ: Phân bổ theo mức NSNN hỗ trợ chi hoạt động bộ máy của 14 các trung tâm được phê duyệt phương án tự chủ tài chính nhóm 3. Mức hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc giảm 3% so với mức NSNN hỗ trợ năm 2023 cộng với

tiền lương tiền lương tăng thêm từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng (do mức NSNN hỗ trợ tại phương án tự chủ phê duyệt năm 2023 chưa bao gồm tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

(ii) Kinh phí không tự chủ: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của các trung tâm thuộc Bộ; kinh phí triển khai các nhiệm vụ, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương phê duyệt giai đoạn hoặc được phê duyệt triển khai nhiệm vụ trong năm 2024: chỉ nghiệp vụ dự trữ quốc gia; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của các trung tâm thuộc Bộ.

2.5. Chi sự nghiệp môi trường

Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường phân bổ cho các nhiệm vụ: bảo vệ môi trường và nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu do: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững làm đầu mối.

2.6. Sự nghiệp văn hóa thông tin

Phân bổ cho nhiệm vụ đặt hàng xuất bản phẩm đã được ghi chú tại Quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ.

2.7. Chi sự nghiệp y tế

(i) Kinh phí tự chủ

Phân bổ theo mức NSNN hỗ trợ chi hoạt động bộ máy của Trung tâm Y tế Môi trường Công Thương. Mức hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc giảm 3% so với mức NSNN hỗ trợ năm 2023 cộng với tiền lương tiền lương tăng thêm từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng (do mức NSNN hỗ trợ tại phương án tự chủ phê duyệt chưa bao gồm tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

(ii) Kinh phí không tự chủ: phân bổ cho các đơn vị thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm do các đơn vị chức năng của Bộ Công Thương thực hiện.

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỎ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BCT ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cạnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1113505	1131518	1053956	1052026	1113499	1131521
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			0011	0011	0011	0011	0011	0013
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
1	Số thu phí, lệ phí	7.179	7.179	-	250	643	-	-	-
1	Lệ phí		-						
2	Phí	7.179	7.179	-	250	643	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá		80			48			
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm		280			280			
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu		48			48			
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu		60			60			
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí		6			6			
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực		1.800						
	Phí thẩm định dự án đầu tư		751			201			

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **359**/QĐ-BCT ngày **20** tháng **02** năm 2024 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cảnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng		500						
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở		500						
	Phí thẩm định dự toán		20						
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh		50		50				
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp		200		200				
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		150						
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động		574						
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất		2.160						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.226	5.226	-	225	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp		-						
I	Chi quản lý hành chính	5.226	5.226	-	225	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.226	5.226		225	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.953	1.953	-	25	643	-	-	-
1	Lệ phí		-						

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỎ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BCT ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cạnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
2	Phí	1.953	1.953	-	25	643	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá		80			48			
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm		280			280			
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu		48			48			
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu		60			60			
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí		6			6			
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực		180			-			
	Phí thẩm định dự án đầu tư		476			201			
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng		250			-			
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh		255		5	-			
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)		10			-			

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016****DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỎ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số **359**/QĐ-BCT ngày **20** tháng **02** năm 2024 của Bộ Công Thương)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cảnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp		20		20	-			
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		15			-			
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động		57			-			
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất		216			-			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	3.857.927	3.847.985	1.296.930	34.539	622.890	25.473	184.631	142.278
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.711.440	3.711.440	1.296.930	34.539	622.890	25.473	184.631	142.278
1	Chi quản lý hành chính	2.051.800	2.051.800	1.296.930	23.493	237.147	25.273	16.726	9.840
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		1.516.615	1.048.930	11.493	124.170	4.273	13.526	9.140
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ		535.185	248.000	12.000	112.977	21.000	3.200	700
2	Nghiên cứu khoa học	193.170	193.170	-	-	149.699	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		147.699	-	-	147.699	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		102.050	-	-	102.050	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		45.649	-	-	45.649	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **359** /QĐ-BCT ngày **20** tháng **02** năm 2024 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cạnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		41.266	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.205	-	-	2.000	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	607.230	607.230	-	-	32.130	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		313.715	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		293.515	-	-	32.130	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	13.780	13.780	-	-	3.987	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		9.793	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.987	-	-	3.987	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội		-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-						
6	Chi sự nghiệp kinh tế	839.960	839.960	-	11.046	199.327	200	167.905	132.438
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		26.822	-	646	-	-	10.505	1.738
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		813.138	-	10.400	199.327	200	157.400	130.700
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.900	4.900	-	-	600	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.900	-	-	600	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	600	600	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016****DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024**(Kèm theo Quyết định số **359** ~~42~~ **42**-BCT ngày **20** tháng **02** năm 2024 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Tổng Cục Quản lý thị Trường	Ủy ban Cạnh tranh quốc gia	Văn phòng Bộ Công Thương	Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Cục Xúc tiến thương mại	Cục Công thương địa phương
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		600	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	146.487	136.545	-	-	4.940	-	51.447	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	146.487	136.545	-	-	4.940	-	51.447	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam		66.000						
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ		57.371					51.447	
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)		4.940			4.940			
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia		8.234						

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1131523	1113503	1113501	1117402	1113500	1113502	1131529	1131508
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0011	0011	0013	0003	0013	0022	0011	0011
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	2.160	-	-	724	1.800	32	1.570
1	Lệ phí								
2	Phí	-	2.160	-	-	724	1.800	32	1.570
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá							32	
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực						1.800		
	Phí thẩm định dự án đầu tư								550

BỘ CÔNG THƯƠNG
Chương: 016

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								500
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								500
	Phí thẩm định dự toán								20
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp					150			
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động					574			
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất		2.160						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	1.944	-	-	652	1.620	-	785
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	1.944	-	-	652	1.620	-	785
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	1.944	-	-	652	1.620	-	785
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	216	-	-	72	180	32	785
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Phí	-	216	-	-	72	180	32	785
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá							32	
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực						180		
	Phí thẩm định dự án đầu tư								275
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								250
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								250
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								10

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp					15			
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động					57			
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất		216						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	52.032	13.054	108.078	27.614	13.747	14.723	163.775	13.669
I	Nguồn ngân sách trong nước	52.032	13.054	108.078	27.614	13.747	14.723	163.775	13.669
1	Chi quản lý hành chính	19.748	9.675	12.283	21.614	10.074	12.696	10.475	12.426
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.748	6.075	8.783	18.114	8.974	12.296	9.275	10.626
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	11.000	3.600	3.500	3.500	1.100	400	1.200	1.800
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	32.284	3.379	95.795	6.000	1.473	2.027	153.300	1.243
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	784	479	2.295	-	673	627	-	563
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.500	2.900	93.500	6.000	800	1.400	153.300	680
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	2.200	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	2.200	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Cục Phòng vệ thương mại	Cục Hóa chất	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Cục Xuất Nhập khẩu	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Cục Điều tiết điện lực	Cục Công nghiệp	Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sành sử Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1054054	1054529	1119617	1054060	1054055	1054057	1054058	1058721
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0011	0015	0022	0022	0022	0015	0023	0022
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sản xuất Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sản xuất Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mô - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mô - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	29.870	500	2.952	1.702	5.170	3.836	-	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	29.870	500	2.952	1.702	5.170	3.836	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	22.370	-	2.952	1.702	5.170	3.636	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	22.370	-	2.787	1.552	4.960	3.636	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	165	150	210	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	7.500	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	500	-	-	-	200	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	500	-	-	-	200	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Viện Năng lượng	Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp	Viện Công nghiệp thực phẩm	Viện Khoa học và công nghệ Mô - Luyện kim	Viện nghiên cứu cơ khí	Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	8.234	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.234	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia	8.234							

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giầy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1054096	1054056	1054061	1054016	1054141	1054145	1054140	1054525
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0021	0013	0133	0017	0121	0135	0014	0023
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giầy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp								
I	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giầy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giầy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	1.376	2.670	2.095	6.310	5.228	4.457	2.896	1.894
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.376	2.670	2.095	6.310	5.228	4.457	2.896	1.894
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	1.376	2.670	2.095	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giấy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.196	2.670	2.095	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	180	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	6.310	5.228	4.457	2.896	1.894
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	6.310	5.228	4.457	2.896	1.894
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Viện nghiên cứu Da Giầy	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	Viện Nghiên cứu Dầu và cây có Dầu	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Trường Đại học công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Điện lực
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1054186	1054099	1054017	1054142	1054138	1054097	1054185	1054211
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0366	0033	1266	2815	0136	1161	2812	2161
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG
Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG
Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	13.718	17.784	16.366	15.766	5.894	31.399	39.061	28.035
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.718	17.784	16.366	15.766	5.894	31.399	39.061	28.035
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.718	17.784	16.366	15.766	5.894	31.399	39.061	28.035
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.800	12.915	14.600	14.600	-	12.000	24.200	13.700
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	918	4.869	1.766	1.166	5.894	19.399	14.861	14.335
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Đại học Sao Đỏ	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	Trường Cao đẳng Công thương miền trung
1	2	35	36	37	38	39	40	41	42
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1054143	1054208	1054183	1054182	1054139	1054144	1054147	1054184
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0412	0133	2261	1611	0018	1261	2269	2261
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	25.710	6.984	18.884	16.212	15.562	24.548	21.242	26.556
I	Nguồn ngân sách trong nước	25.710	6.984	18.884	16.212	15.562	24.548	21.242	26.556
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	25.710	6.984	18.884	16.212	15.562	24.548	21.242	26.556
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.800	-	12.700	8.000	9.900	13.500	13.600	13.800
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.910	6.984	6.184	8.212	5.662	11.048	7.642	12.756
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1054188	1055564	1055533	1054098	1055486	1055487	1055485	1055491
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0261	1361	0119	2263	0163	2261	0026	0365
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh (đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	25.566	13.218	472	39.068	9.798	35.149	18.768	24.583
I	Nguồn ngân sách trong nước	25.566	13.218	472	39.068	9.798	35.149	18.768	24.583
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	25.566	13.218	472	39.068	9.798	35.149	18.768	24.583
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.700	8.600	-	14.200	8.400	8.500	13.300	15.800
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.866	4.618	472	24.868	1.398	26.649	5.468	8.783
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Công thương	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	Trường Cao đẳng Thương mại	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Thương mại	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG
Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1058722	1054146	1055490	1054094	1055532	1101795	1022389	1074871
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	1266	2261	0025	0012	0013	0013	0013	0023
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở								
	Phí thẩm định dự toán								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp								
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá								
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu								
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu								
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí								
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực								
	Phí thẩm định dự án đầu tư								
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng								
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh								
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)								

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp								
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp								
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động								
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	12.890	41.082	11.200	9.793	19.647	1.796	4.200	1.200
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.890	41.082	11.200	9.793	19.647	1.796	4.200	1.200
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chương: 016

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.890	41.082	10.000	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.500	23.600	10.000	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.390	17.482	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	9.793	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	9.793	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	1.000	-	19.647	1.196	3.500	700
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	7.816	696	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	1.000	-	11.831	500	3.500	700
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	200	-	-	-	700	500
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	200	-	-	-	700	500
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	600	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Công thương Phú thọ	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Công thương Trung ương	Trung tâm Y tế Môi trường lao động Công thương	Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại	Nhà xuất bản Công thương	Báo Công Thương	Tạp chí Công Thương
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	600	-	-
II	Vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam								
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ								
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)								
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia								

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1113927	3032023	3032101	1099957	1114440
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		0011	0011	0023	0015
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí					
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm					
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu					
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu					
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí					
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực					
	Phí thẩm định dự án đầu tư					

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng					
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở					
	Phí thẩm định dự toán					
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh					
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp					
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp					
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động					
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp					
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-
1	Lệ phí					

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm					
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh xăng dầu					
	Hồ sơ cấp phép kinh doanh rượu					
	Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí					
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực					
	Phí thẩm định dự án đầu tư					
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và phí thẩm định đầu tư xây dựng					
	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh					
	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh(đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh)					

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp					
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp					
	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động					
	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Không bao gồm CTMTQG)	333.400	-	-	570	930
I	Nguồn ngân sách trong nước	333.400	-	-	570	930
1	Chi quản lý hành chính	333.400	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	222.192	-	-	-	-
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	111.208	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	570	930
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	-	-	-	-	-
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG
Chương: 016

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	570	930
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-

BỘ CÔNG THƯƠNG**Chương: 016**

STT	Nội dung	Kinh phí thương vụ	BQLDA Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam	BQLDA Chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu cho VN do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Hàn và xử lý bề mặt	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điện Cao áp
1	2	67	68	69	70	71
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
II	Vốn viện trợ	-	66.000	5.924	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	66.000	5.924	-	-
1.1	Dự án Thúc đẩy Tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam		66.000			
1.2	Dự án chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ			5.924		
1.3	Dự án "Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hàng năm nhằm xây dựng năng lực trong lĩnh vực nghiệp vụ xuất khẩu, tiếng Anh, ứng dụng thương mại điện tử cho các công chức cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trong khuôn khổ hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC)					
1.4	Tạo thuận lợi và tăng cường hiệu quả thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia					